



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Vicostone

Ngày 31/12/2025	42,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-7.6%	-8.2%	-9.9%

DT thuần Q4/25
1,067
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 142 15.4%
YoY: ▼35.0 -3.1%

LN thuần Q4/25
230
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 65.0 39.1%
YoY: ▲ 6.00 2.5%

LN sau thuế Q4/25
185
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 50.0 37.2%
YoY: ▼4.00 -2.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
21.3%
YoY: +/-▼ 1.6%

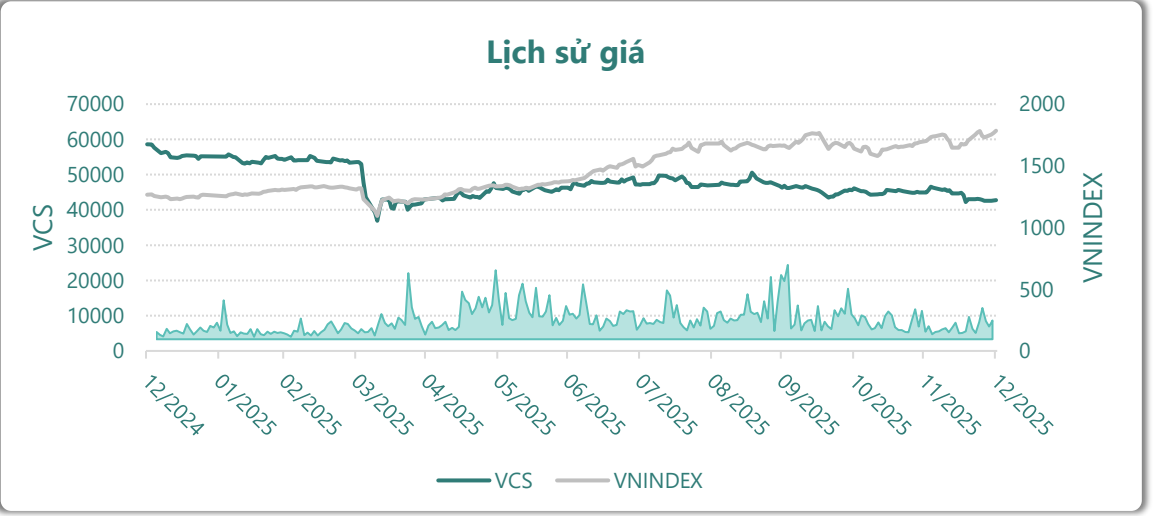
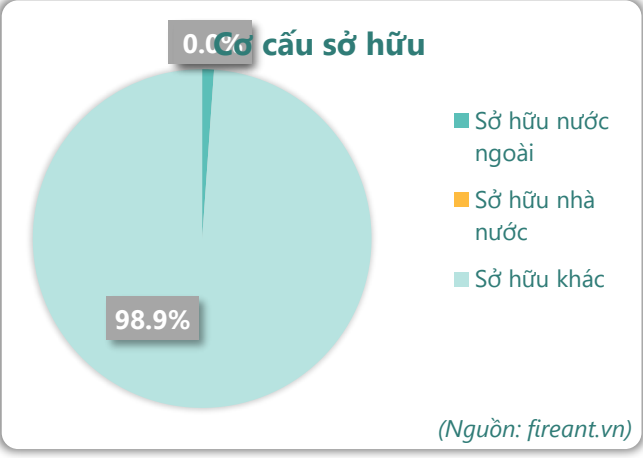
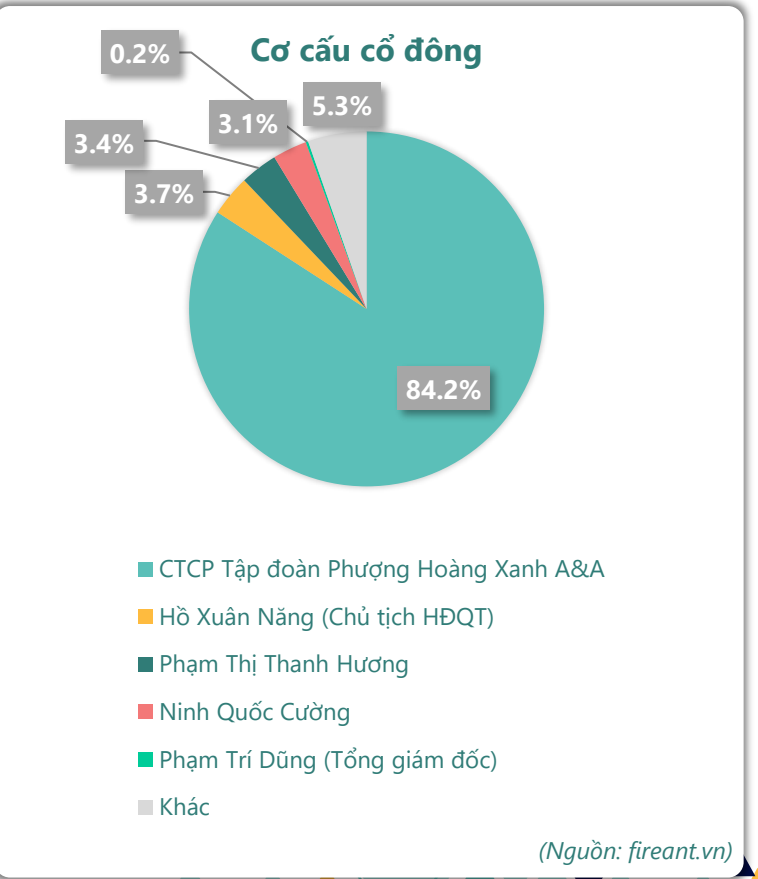
ROE 2025
13.6%
YoY: +/-▼ 2.4%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	36,920 - 58,610
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,848
Số lượng CPLH (CP)	160,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	73,925
Sở hữu nước ngoài	1.1%
Beta	0.41
EPS	4,340
P/E	9.9

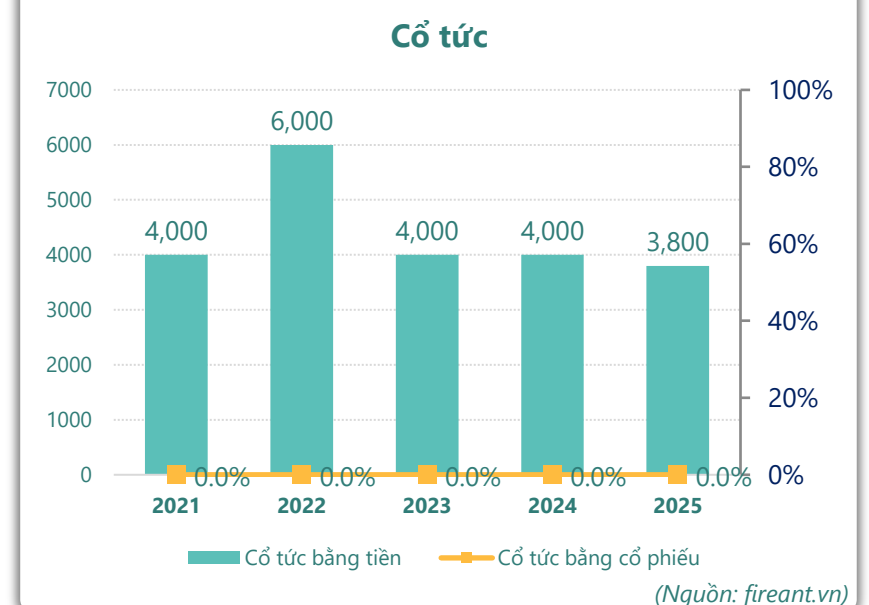
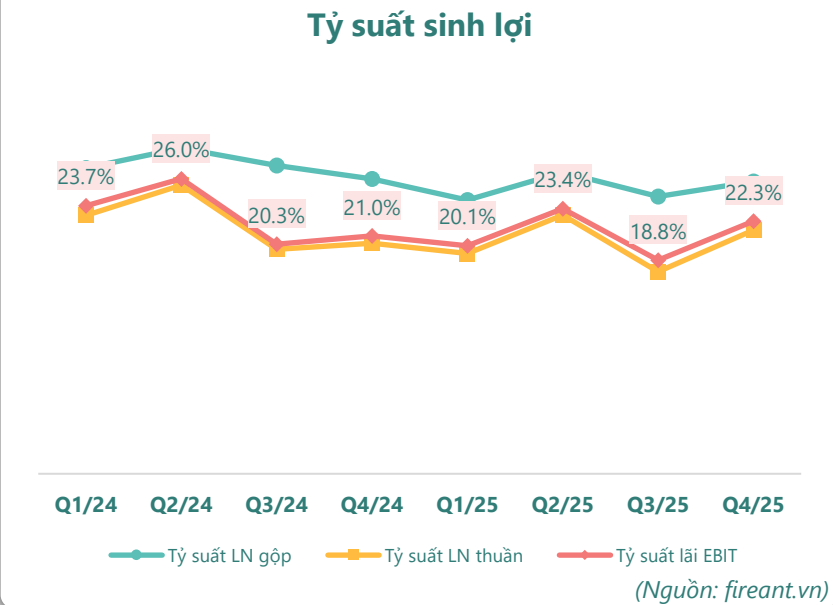
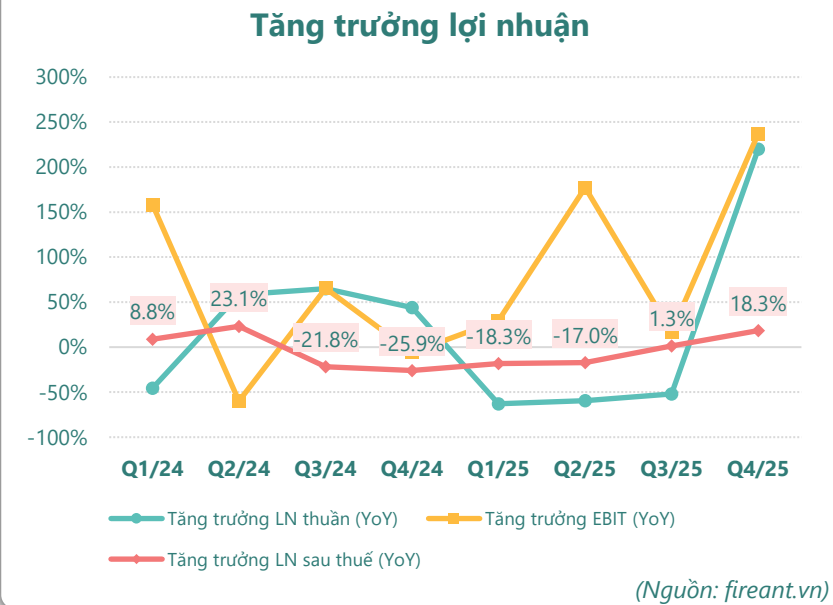
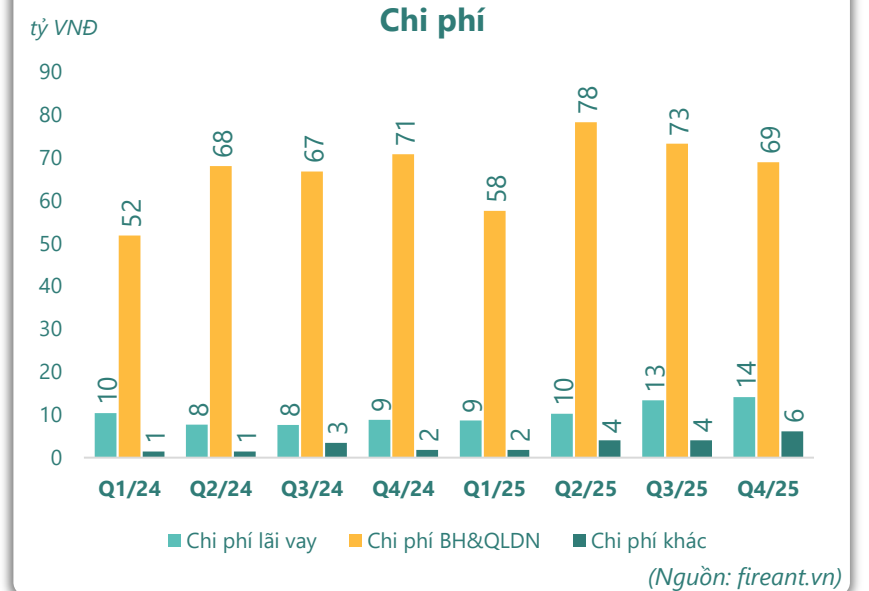
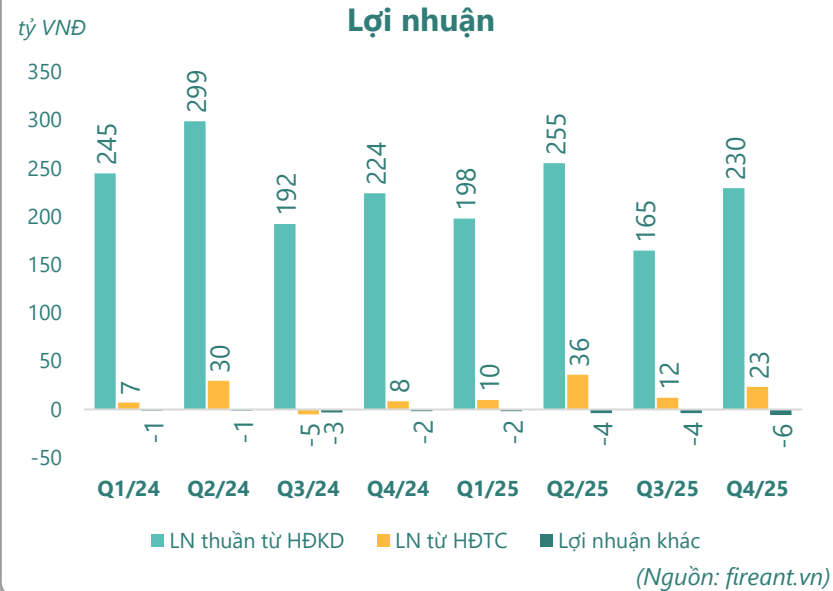
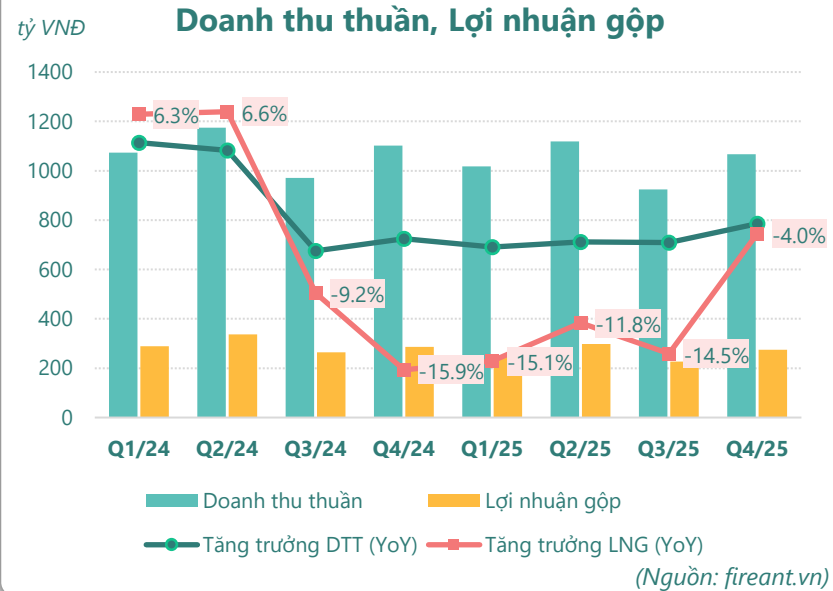
DT thuần 2025
4,129
tỷ VNĐ
YoY: ▼193 -4.5%

LN thuần 2025
848
tỷ VNĐ
YoY: ▼113 -11.7%

LN sau thuế 2025
694
tỷ VNĐ
YoY: ▼113 -14.0%



KẾT QUẢ KINH DOANH

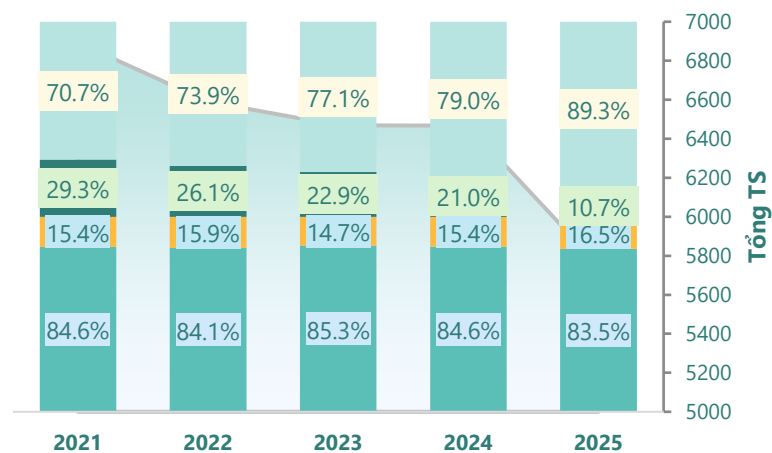




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

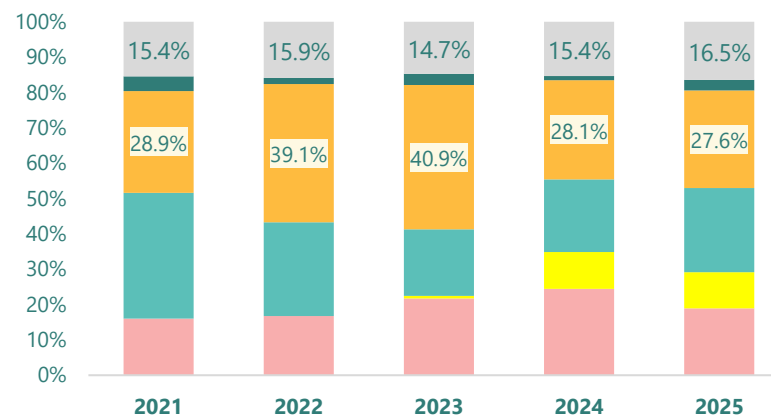
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

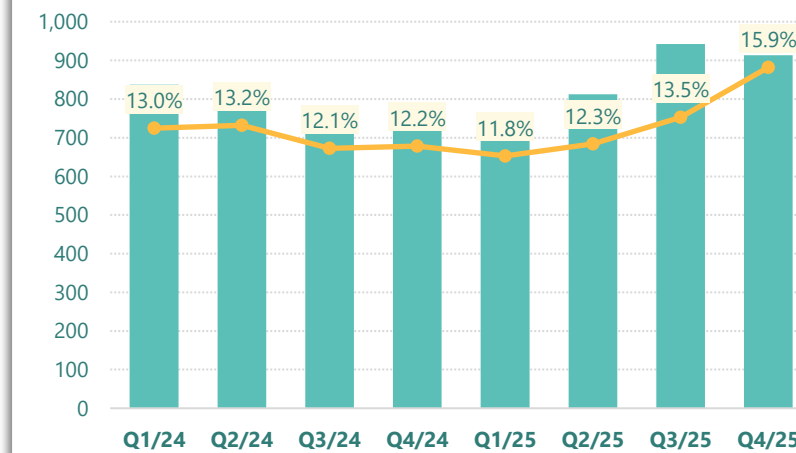


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

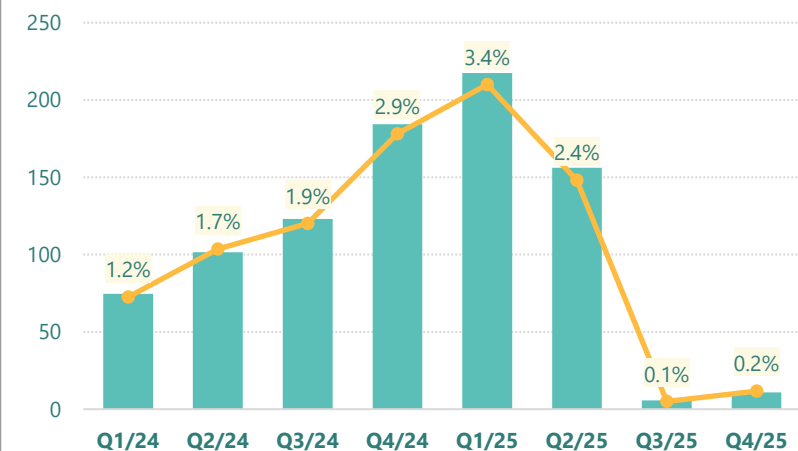


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

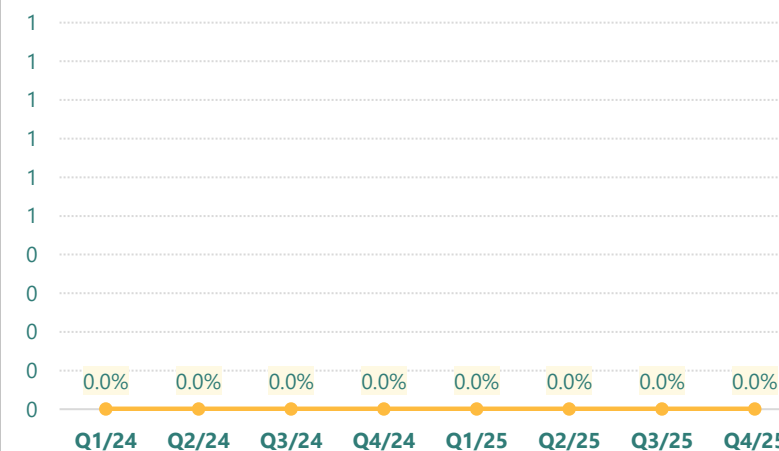


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

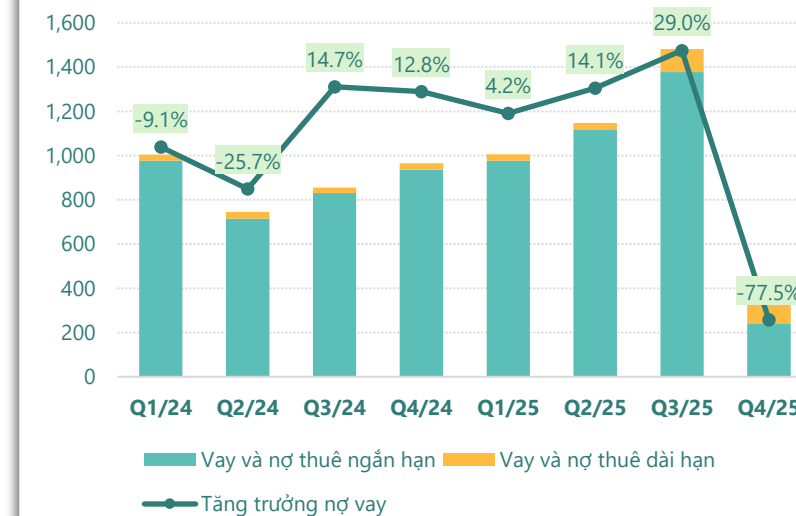


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



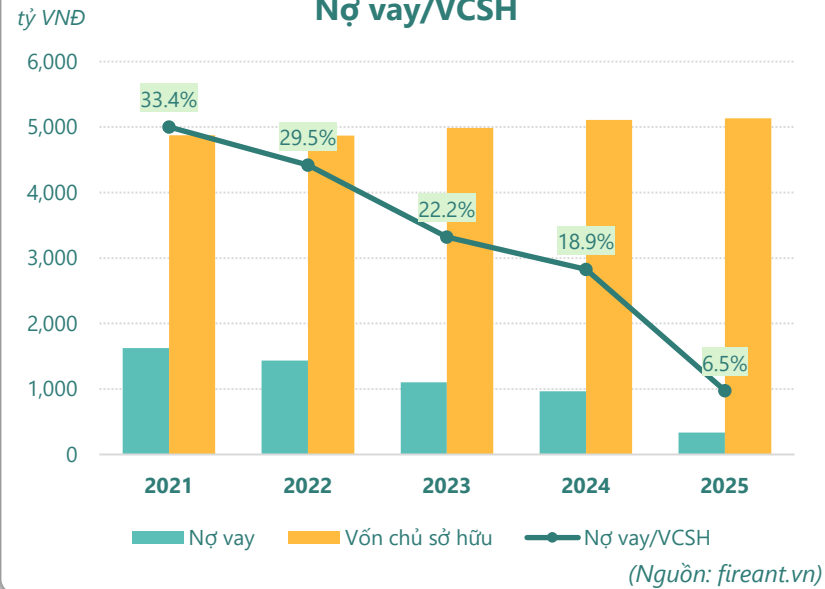
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn — Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

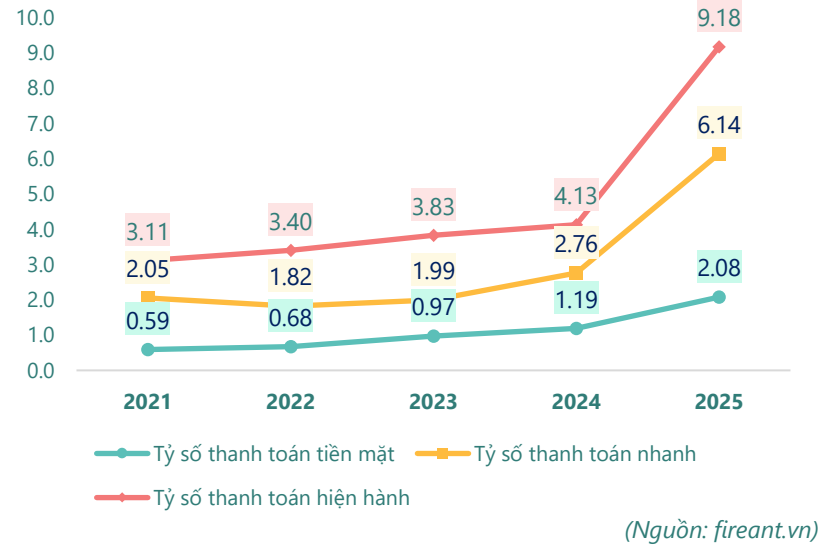


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

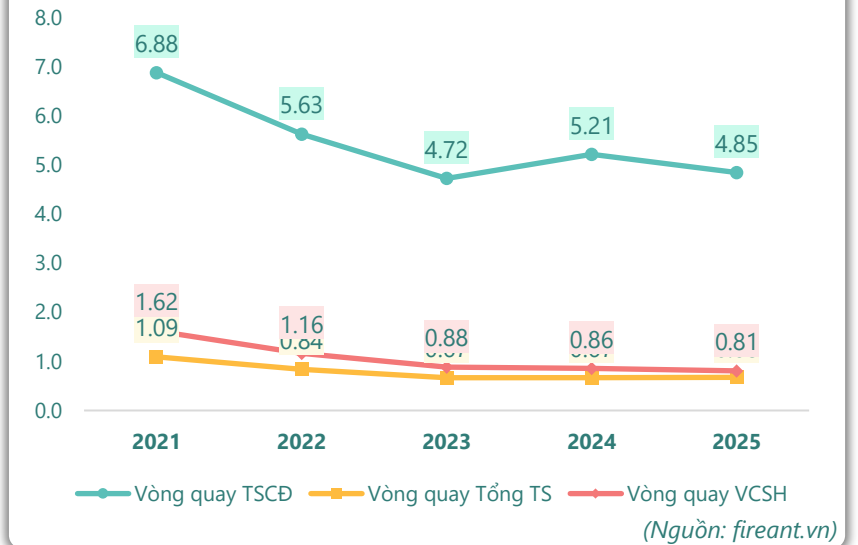
Nợ vay/VCSH



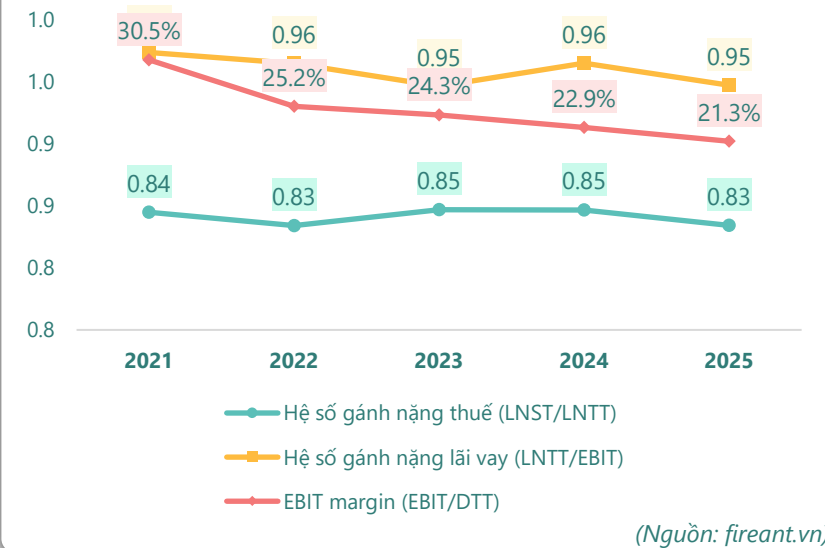
Chỉ số thanh khoản



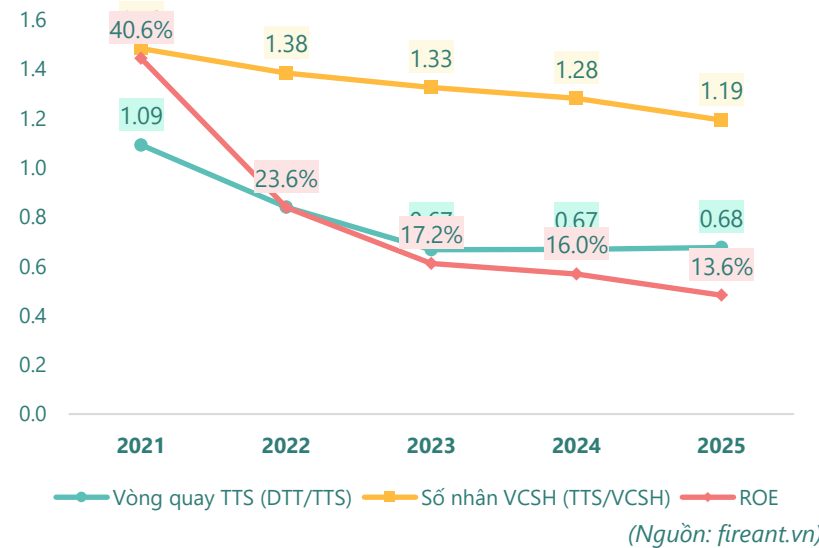
Vòng quay tài sản



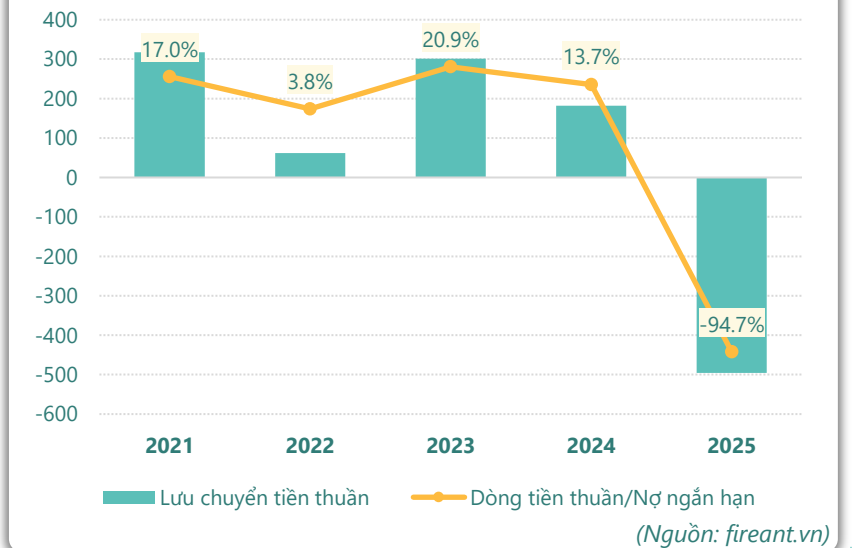
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,067	1,102	-3.1%	4,129	4,322	-4.5%
Giá vốn hàng bán	792	816	-2.9%	3,084	3,144	-1.9%
Lợi nhuận gộp	275	287	-4.1%	1,045	1,178	-11.3%
Doanh thu HĐTC	38.5	24.8	55.0%	142	102	38.2%
Chi phí TC	15.1	16.3	-7.2%	60.6	62.4	-2.9%
Chi phí lãi vay	14.1	8.81	60.3%	46.4	34.6	34.1%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	54.6	51.2	6.7%	213	192	11.0%
Chi phí QLDN	14.4	19.6	-26.8%	65.4	65.9	-0.8%
LN thuần từ HĐKD	230	224	2.5%	848	961	-11.7%
Lợi nhuận khác	-5.85	-1.73	-238%	-15.4	-7.30	-111%
LN trước thuế	224	223	0.3%	832	953	-12.7%
Lợi nhuận sau thuế	185	189	-2.0%	694	807	-14.0%
LNST của CĐ cty mẹ	185	189	-2.0%	694	807	-14.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	139	357	279	239	-81.5	216
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-343	-20.4	-126	8.81	-90.5	296
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	114	-226	35.2	-175	332	-1,430
Tiền đầu kỳ	1,566	1,467	1,583	1,773	1,847	2,006
Lưu chuyển tiền thuần	-90.8	111	189	73.0	160	-918
Ảnh hưởng tỷ giá	-8.04	6.20	1.16	0.82	-0.29	-1.29
Tiền cuối kỳ	1,467	1,585	1,773	1,847	2,006	1,088

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	5,750	6,467	-11.1%
Tài sản ngắn hạn	4,804	5,473	-12.2%
Tiền và tương đương tiền	1,088	1,583	-31.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	588	670	-12.2%
Phải thu ngắn hạn	1,371	1,329	3.2%
Hàng tồn kho	1,588	1,816	-12.6%
Tài sản ngắn hạn khác	169	75.1	125%
Tài sản dài hạn	946	994	-4.7%
Phải thu dài hạn	1.51	0.84	80.4%
Tài sản cố định	913	790	15.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	10.8	184	-94.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	20.9	18.2	15.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	618	1,357	-54.5%
Nợ ngắn hạn	524	1,327	-60.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	242	935	-74.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	179	183	-2.1%
Nợ dài hạn	94.2	30.7	207%
Vay và nợ thuê dài hạn	91.9	28.8	220%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,133	5,110	0.5%
Vốn chủ sở hữu	5,133	5,110	0.5%
Vốn điều lệ	1,600	1,600	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

